TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 03/12/2020.
"V/v xin ly hôn, nuôi con, cấp dưỡng nuôi con và chia tài sản chung".

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nhân.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Lê Anh Việt.
2. Ông Đỗ Minh Tân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Hoàng Linh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên toà: Ông Trần Hữu T - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 06/10; 16/11 và 03/12 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 135/2020/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 5 năm 2020 về tranh chấp "Xin ly hôn, nuôi con, cấp dưỡng nuôi con, chia tài sản chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 140/2020/QĐXX-ST ngày 15/9/2020; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 82/QĐST-DS ngày 06/10/2020; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 86/QĐST-DS ngày 16/11/2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Lê Trương Minh Xuân Đ, sinh năm 1996 (có mặt).
Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.
- Bị đơn: Lê Thành T, sinh năm 1996 (có mặt).
Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, biên bản ghi lời khai, bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn chị Lê Trương Minh Xuân Đ trình bày:

Chị Đ và anh T do mai mối sau đó có tìm hiểu nhau, vào đầu năm 2018, tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn, được UBND xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 17/9/2018.

Sau khi kết hôn thì Chị Đ và anh T về sống nhờ nhà cha mẹ ruột anh T tại ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Thời gian đầu thì Chị Đ và anh T chung sống hạnh phúc cho đến đầu năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh T thường hay nhậu, ăn chơi không chăm sóc tốt Chị Đ, khiến vợ chồng ngày càng bất đồng quan điểm sống về mọi mặt, Chị Đ, anh T thường xuyên cự cãi. Khi Chị Đ mang thai được 06 tháng thì Chị Đ cảm thấy không sống được với anh T nữa nên đã bỏ nhà anh T, đi Thành phố Hồ Chí Minh sinh sống, gần sinh con Chị Đ về nhà cha mẹ ruột Chị Đ tại xã Tân Phú Trung sinh sống. Chị Đ và anh T đã sống ly thân từ đầu năm 4/2019 cho đến nay, khi Chị Đ bỏ về nhà cha mẹ ruột cho đến nay anh T cũng có lên nhà năn nỉ, nhưng Chị Đ thấy anh T không sửa đổi tính tình, hay ăn nhậu, Chị Đ đã cho anh T nhiều cơ hội để anh T sửa đổi, nhưng vẫn không có kết quả, nên Chị Đ quyết định không về sống cùng với anh T.

Nay chị Lê Trương Minh Xuân Đ nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, tính tình không phù hợp, sống chung không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên Chị Đ yêu cầu ly hôn với anh T.

Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Có 01 con chung tên Lê Quỳnh N, sinh ngày 08/8/2019 (hiện cháu N đang sống chung với Chị Đ). Khi ly hôn, Chị Đ yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Lê Quỳnh N, Chị Đ yêu cầu anh Lê Thành T cấp dưỡng nuôi cháu Lê Quỳnh N với mức cấp dưỡng theo quy định pháp luật kể từ ngày xét xử sơ thẩm.

Về tài sản chung: Chị Lê Trương Minh Xuân Đ trình bày là có 2,2 lượng vàng 24kr và 3,5 chỉ vàng 18k là số vàng cưới của anh vợ chồng. Anh T đã cho bác năm Sai mượn 01 chỉ vàng 24kr và tự lấy 01 chỉ vàng 24kr sử dụng riêng còn lại 2 lượng vàng 24kr và 3,5 chỉ vàng 18k, theo các biên bản ghi lời khai ngày 13/5/2020 và ngày 15/7/2020 Chị Đ đồng ý chia số vàng; Tuy nhiên tại phiên tòa Chị Đ thay đổi lời khai cho rằng số tài sản chung chỉ có 2,1 lượng vàng 24kr và 3,5 chỉ vàng 18k. Anh T, Chị Đ cho ông năm S mượn 01 chỉ vàng 24kr và anh T tự lấy 01 chỉ vàng 24kr sử dụng riêng, Chị Đ chỉ mang đi 1,9 lượng vàng 24kr và 3,5 chỉ vàng 18kr và đã bán hết dùng vào việc nuôi con; Nên không đồng ý chia số tài sản số 1,9 lượng vàng 24kr và 3,5 chỉ

vàng 18kr.

Về nợ chung: Chị trình bày Lê Trương Minh Xuân Đ là không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Không yêu cầu bác Năm sai trả lại vàng, đồng ý cho anh T nhận 01 chỉ vàng 24kr cho ông năm S mượn.

Theo lời khai và tại phiên tòa bị đơn anh Lê Thành T trình bày:

Anh T thống nhất với lời trình bày của Chị Đ về việc Anh T và Chị Đ do mai mối và có tìm hiểu nhau, vào đầu năm 2018 có tổ chức đám cưới và có đăng ký kết hôn và được UBND xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 17/9/2018.

Sau khi kết hôn thì Chị Đ và anh T về sống nhờ nhà cha mẹ anh T tại ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Thời gian đầu thì anh T và Chị Đ chung sống hạnh phúc cho đến khoảng tháng 4/2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vào ngày 30/4/2019 thì anh T có về nhà thấy Chị Đ chưa nấu cơm nước, dọn dẹp nhà cửa nên anh T có nói nặng lời với Chị Đ "làm biếng quá thì kêu cha ruột rước về nhà ở". Sau đó, anh T có đi uống nước, về nhà thì xem lại camera và thấy Chị Đ đã leo rào ra khỏi nhà về nhà cha mẹ ruột sinh sống. Khoảng 03 ngày sau đó, anh T có lên nhà cha mẹ ruột Chị Đ để xin lỗi Chị Đ, ba, mẹ Chị Đ và xin rước Chị Đ về để chăm sóc, thì ba mẹ Chị Đ không đồng ý, không cho gặp Chị Đ. Sau đó anh T cũng nhiều lần đến nhà Chị Đ kiếm rước Chị Đ về nhưng cũng không gặp. Mọi liên lạc qua điện thoại đều bị Chị Đ chặn không không liên lạc với anh T. Sau khi Chị Đ sinh con cho đến nay thì anh T cũng có nhiều lần đến thăm con và cũng có mua sữa, đồ cho con. Khi đầy tháng con anh T thì cha mẹ ruột anh T cũng có đến nhà nói chuyện với cha mẹ vợ xin rước Chị Đ về nhưng đều không được. Anh T và Chị Đ đã sống ly thân từ tháng 4/2019 cho đến nay.

Nay anh Lê Thành T cảm thấy còn thương vợ, thương con mong muốn vợ chồng hàn gắn, nhưng nếu Chị Đ cương quyết ly hôn thì anh T đồng ý.

Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Có 01 con chung tên Lê Quỳnh N, sinh ngày 08/8/2019 (hiện cháu N đang sống chung với Chị Đ). Khi ly hôn, anh T yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Lê Quỳnh N, anh T không yêu cầu Chị Đ cấp dưỡng nuôi con chung. Trường hợp Chị Đ nuôi con anh T cũng đồng ý, nhưng anh T không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Anh T trình bày là 2,2 lượng vàng 24kr và 3,5 chỉ vàng 18kr (đồng thời cho ông năm S mượn 01 chỉ vàng 24kr). Khi chị Đ bỏ nhà đi thì mang theo 2,1 lượng vàng 24kr và 3,5 chỉ vàng 18kr. Chị Đ không thừa nhận theo lời trình bày của anh T, nay anh T thống nhất là Chị Đ khi đi chỉ mang theo 2 lượng vàng 24kr và 3,5 chỉ vàng 18k. Còn 01 chỉ vàng 24kr cho ông năm S mượn, anh T không yêu cầu

ông năm S trả 01 chỉ vàng trong vụ án này, khi có tranh chấp sẽ khởi kiện thành vụ kiện khác. Anh T yêu cầu chia đôi số tài sản 2 lượng vàng 24kr và 3,5 chỉ vàng 18k. Anh T yêu cầu được nhận 1 lượng vàng 24kr và 1,75 chỉ vàng 18k.

Về nợ chung: Anh Lê Thành T trình bày là không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục thụ lý, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã đảm bảo đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc đường lối giải quyết vụ án:

+ Về hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Lê Trương Minh Xuân Đ.

+ Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Giao cháu Lê Quỳnh N, sinh ngày 08/8/2019 cho chị Lê Trương Minh Xuân Đ. Anh Lê Thành T phải cấp dưỡng cho cháu N theo quy định, cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi.

+ Về tài sản chung: Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của anh Lê Thành T.

+ Về nợ chung: Anh T, Chị Đ đều trình bày không có nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Chị Lê Trương Minh Xuân Đ yêu cầu ly hôn với anh Lê Thành T, yêu cầu được nuôi con, yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con, Anh T có yêu cầu chia tài sản chung là 2 lượng vàng 24kr và 3,5 chỉ vàng 18k là tài sản chung của vợ chồng. Anh T có nơi cư trú tại: ấp Phú Hội Xuân, xã Phú Long, huyện Châu Thành căn cứ vào Điều 56, 59, 71, 110 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, các Điều 28, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp là "*Xin ly hôn, nuôi con, cấp dưỡng nuôi con và chia tài sản chung"* và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp.

[2] Về hôn nhân: Chị Đ, anh T do mai mối và có tìm hiểu nhau vào đầu năm 2018, có tổ chức đám cưới và có đăng ký kết hôn và được UBND xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 17/9/2018 do đó hôn nhân của Chị Đ và anh T là hợp pháp.

Thời gian đầu thì Chị Đ và anh T chung sống hạnh phúc cho đến đầu năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tháng 4/2019 Chị Đ bỏ

đi về nhà cha, mẹ ruột tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp và sống ly thân cho đến nay. Chị Đ xác định không còn tình cảm với anh T không muốn chung sống với anh T, anh T trình bày còn thương nhưng không có biện pháp để Chị Đ trở về chung sống. Chị Đ cương quyết xin ly hôn thì anh T đồng ý ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn giữa Chị Đ, anh T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình 2014 yêu cầu xin ly hôn của Chị Đ là có cơ sở nên chấp nhận.

[2] Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Trong thời gian chung sống Chị Đ, anh T có 01 con chung tên Lê Quỳnh N, sinh ngày 08/8/2019 (hiện con đang sống với Chị Đ), Chị Đ, anh T đều yêu cầu được nuôi con sau khi ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy cháu N chưa được 36 tháng tuổi cần sự chăm sóc của người mẹ, cháu N cũng sống với Chị Đ từ khi mới sinh cho đến nay, Chị Đ có việc làm tại trường Mầm non tư thục Sao Mai lương hàng tháng là 3.222.000 đồng theo bảng lương ngày 31/8/2020, căn cứ Điều 81, 82 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 Chị Đ yêu cầu nuôi con là có cơ sở nên chấp nhận, anh T yêu cầu được nuôi con là không có cơ sở để chấp nhận, anh T không trực tiếp nuôi con, thì có quyền đến thăm nom chăm sóc con chung không ai được quyền cản trở.

Chị Đ yêu cầu anh T cấp dưỡng theo quy định pháp luật từ ngày tuyên án cho cháu N đến khi đủ 18 tuổi, anh T không đồng ý cấp dưỡng nuôi con; xét thấy cháu N là con chung của Chị Đ, anh T. Chị Đ, anh T không thỏa thuận được mức cấp dưỡng nuôi con. Căn cứ Điều 110, 116, 117 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, buộc anh T cấp dưỡng cho cháu N ½ mức lương cơ sở từ ngày tuyên án cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi là phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận.

[3] Về tài sản chung: Chị Đ, anh T đều trình bày có tổng cộng 2,1 lượng vàng 24kr và 3,5 chỉ vàng 18kr đã cho mượn 1 chỉ vàng 24kr. Theo biên bản ghi lời khai Chị Đ trình bày mang theo 2 lượng vàng 24kr và 3,5 chỉ vàng 18kr, tại phiên tòa Chị Đ thay đổi lời khai cho rằng chỉ đem theo 1,9 lượng vàng 24kr và 3,5 chỉ vàng 18kr; trong đó 01 chỉ vàng cho mượn và 01 chỉ vàng anh T đã sử dụng riêng, tuy nhiên Chị Đ không có tài liệu chứng minh anh T đã sử dụng; mặc khác Chị Đ thừa nhận khi đi chị mang theo toàn bộ số vàng không có để lại cho anh T. Theo biên bản ghi lời khai anh T trình bày là Chị Đ mang theo 2,1 lượng vàng 24kr và 3,5 chỉ vàng 18kr nhưng anh T không có tài liệu chứng minh, nay anh T thống nhất số vàng Chị Đ mang đi là 2 lượng vàng 24kr và 3,5 chỉ vàng 18kr. Hội đồng xét xử xét thấy các đương sự trình bày khi Tòa án thu thập chứng cứ và lời trình bày tại phiên tòa không thống nhất; tuy nhiên Chị Đ, anh T đều trình bày tổng số vàng là 2,1 lượng vàng 24kr và 3,5 chỉ vàng 18kr, cho mượn 01 chỉ còn lại 2 lượng vàng 24kr. Căn cứ Điều 33, 59 Luật hôn nhân và gia đình Hội đồng xét xử xác định tài sản chung còn lại của Chị Đ, anh T là 2 lượng vàng 24kr và 3,5 chỉ vàng 18kr và Chị Đ đã mang theo toàn bộ số vàng này khi rời khỏi nhà cha mẹ anh

T.

Về 01 chỉ vàng 24kr đã cho ông năm S mượn Chị Đ đồng ý để anh T nhận, Chị Đ không yêu cầu chia đối với 01 chỉ vàng 24kr này, đây là sự tự nguyện của Chị Đ nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Đồng thời, Chị Đ và anh T không kiện yêu cầu ông năm S trả lại số vàng này, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

Chị Đ trình bày đã bán hết số vàng để nuôi con, anh T yêu cầu chia đôi số tài sản chung của vợ chồng. Hội đồng xét xử xét thấy; số vàng còn lại là 2 lượng vàng 24kr và 3,5 chỉ vàng 18kr là tài sản chung của vợ chồng; Chị Đ trình bày đã bán hết để nuôi con mà không chứng minh được. Căn cứ khoản 2 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình số vàng 2 lượng vàng 24kr và 3,5 chỉ vàng 18kr được chia đôi. Chị Đ, anh T mỗi người được nhận 1 lượng vàng 24kr và 1,75 chỉ vàng 18kr. Tuy nhiên, trong quá trình mang thai tháng thứ 6 từ ngày 30/4/2019 cho đến nay cháu N đã 16 tháng tuổi, theo công văn của Bệnh viện đa khoa tỉnh Đồng Tháp chi phí sinh con của Chị Đ từ ngày 07/8/2019 đến ngày 10/8/2019 là 1.000.000 đồng. Theo công văn số 2016/KH-TTYT ngày 02/12/2020 của Trung tâm y tế huyện Châu Thành mỗi tháng tả sử dụng 04 bịt x 315.000 đồng/bịt = 1.260.000 đồng x 16 tháng = 20.160.000 đồng. Chi phí sữa tháng thứ nhất là 04 hộp/tháng; Từ tháng thứ 2 đến tháng thứ 6 mỗi tháng là 06 hộp/tháng. Từ tháng thứ 7 đến tháng thứ 16 mỗi tháng là 04 hộp; sữa dành cho bà Bầu là 01hộp/tháng; Theo văn bản của Phòng lao động số 679/PLĐTBXH ngày 30/10/2020 tổng chi phí cho bà mẹ mang thai từ tháng thứ sáu và nuôi con đến tháng thứ 15 là 122.275.000 đồng. Chị Đ có nộp bảng kê 03/12/2020 giá sữa similac là 530.000 đồng và tổng các chi phí khác như tiền tả, tiền sinh tổng cộng là 84.155.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy các chi phí theo các văn bản của các cơ quan có khác nhau; tuy nhiên giá sữa 530.000 đồng/hộp nhân với tổng số lượng sữa uống và các chi phí khác theo công văn của Trung tâm y tế huyện Châu Thành và so sánh với bảng kê của Chị Đ, thì việc Chị Đ kê khai nuôi con tổng chi phí là 84.155.000 đồng là phù hợp với thực tế. Do đây là chi phí nuôi con chung, nên Chị Đ và anh T phải cùng có trách nhiệm đối với khoản chi phí nuôi con.

Về giá vàng tại thời điểm Tòa án xét xử theo công bố của Công ty vàng bạc đá quý Phú Nhuận (PNJ) thì giá vàng 24kr là 5.360.000 đồng/chỉ; giá vàng 18kr là 4.035.000 đồng/chỉ. Nên 2 lượng vàng 24kr và 3,5 chỉ 18kr có tổng số tiền là 121.322.500 đồng trừ đi chi phí nuôi con là 84.155.000 đồng còn lại 37.167.500 đồng. Anh T, Chị Đ mỗi người được ½; do đó Chị Đ phải giao lại anh T 18.583.750 đồng quy lại thành vàng tương đương là 3.5 vàng 24kr. Do đó Chị Đ phải có trách nhiệm trả lại anh T 3,5 chỉ vàng 24kr. Anh T yêu cầu được nhận 1 lượng vàng 24kr và 1,75 chỉ vàng 18kr là không phù hợp, nên không chấp nhận.

[4] Về nợ chung: Chị Lê Trương Minh Xuân Đ, anh Lê Thành T trình bày không có nợ chung, nên không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Căn cứ vào các Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết

326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Do yêu cầu xin ly hôn của Chị Đ được chấp nhận nên Chị Đ phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Do yêu cầu cấp dưỡng của Chị Đ được chấp nhận anh T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con.

Do yêu cầu chia tài sản chung được chấp nhận nên Chị Đ, anh T phải chịu án phí đối với phần tài sản được chia cụ thể như sau:

Số tiền án phí anh T phải chịu (18.583.750 đồng x 5% = 930.000 đồng).

Số tiền án phí Chị Đ phải chịu (18.583.750 đồng x 5% = 930.000 đồng).

[6] Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát chấp nhận yêu cầu xin ly hôn, chấp nhận yêu cầu nuôi con, chấp nhận yêu cầu cấp dưỡng nuôi con là phù hợp với quy định pháp luật nên ghi nhận.

Đại diện viện kiểm sát đề nghị không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của anh T; do Chị Đ dùng vào việc nuôi con là nhu cầu thiết yếu của gia đình. Hội đồng xét xử xét thấy Chị Đ trình bày đã bán hết dùng vào việc nuôi con, tuy nhiên Chị Đ chưa có tài liệu chứng minh phù hợp, mặc khác theo các văn bản của các cơ quan và bảng kê của Chị Đ thì tổng chi phí Chị Đ nuôi con là 84.155.000 đồng nên chi phí này Chị Đ, anh T cùng chịu là phù hợp. Do đó, đại diện Viện kiểm sát đề nghị không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của anh T là chưa phù hợp quy định tại Điều 33, 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; nên chấp nhận một phần đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào 28, 35, 39, 147, 227, 228, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 33, 56, 59, 81, 110, 116, 117 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Lê Trương Minh Xuân Đ.

Chị Lê Trương Minh Xuân Đ được ly hôn với anh Lê Thành T.

2. Về con chung và cấp dưỡng nuôi con:

Giao cháu Lê Huỳnh Như, sinh ngày 08/8/2019 cho chị Lê Trương Minh Xuân Đ nuôi dưỡng. Anh Lê Thành T phải cấp dưỡng hàng tháng cho cháu Lê Huỳnh Như ½

mức lương cơ sở cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi (thời gian cấp dưỡng kể từ ngày tuyên án 03/12/2020).

Anh Lê Thành T được quyền đến năm nom, chăm sóc con chung không ai được quyền ngăn cản.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

3. Về tài sản chung: Không chấp nhận yêu cầu của anh Lê Thành T về việc yêu cầu được nhận 1 lượng vàng 24kr và 1,75 chỉ vàng 18kr.

Buộc chị Lê Trương Minh Xuân Đ trả cho anh Lê Thành T 3,5 chỉ vàng 24kr.

4. Về nợ chung: Chị Lê Trương Minh Xuân Đ, anh Lê Thành T trình bày không có nợ chung, nên không xem xét giải quyết.

5. Về án phí:

Chị Đ phải chịu 1.230.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, số tiền án phí Chị Đ đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0007568 ngày 12/5/2020 được trừ vào án phí Chị Đ phải nộp, Chị Đ phải nộp tiếp 930.000 đồng.

Anh T phải chịu 1.230.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, số tiền án phí anh T đã nộp 1.388.000 đồng theo biên lai thu số 0002901 ngày 15/7/2020 được trừ vào án phí anh T phải nộp, anh T được nhận lại 188.000 đồng.

6. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Văn Nhân